

Bản án số: 20/2026/DS-PT

Ngày: 08-01-2026

V/v tranh chấp Hợp đồng đặt cọc
mua lúa

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Hoàng Vũ

Các Thẩm phán: Bà Trần Thị Chơn và bà Nguyễn Thị Tuyết Mai

- Thư ký phiên tòa: Ông Ngô Hồng Đình - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang: Bà Mai Thuỳ Dung - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Vào ngày 08 tháng 01 năm 2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 228/2025/TLPT-DS ngày 08/10/2025, về việc: “*Tranh chấp Hợp đồng dân sự về đặt cọc mua lúa*”.

Do, Bản án dân sự sơ thẩm số: 13/2025/DS-ST ngày 16 tháng 7 năm 2025, của Tòa án nhân dân khu vực 05 - An Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 272/2025/QĐXXPT-DS ngày 17 tháng 10 năm 2025, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Lê Văn B, sinh năm 1992, số Căn cước công dân: 091092009817. Cư trú tại: Cư trú tại: ấp V, xã N, tỉnh An Giang (trước đây là xã N, huyện G, tỉnh Kiên Giang); (có mặt)

+ *Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn:* Ông Trần Thanh K, sinh năm 1989, số Căn cước công dân: 091089021848. Cư trú tại: ấp B, xã H, tỉnh An Giang (trước đây là xã H, huyện G, tỉnh Kiên Giang); theo Giấy uỷ quyền số chứng thực 373 quyền số 21-SCT/CK,ĐC ngày 05 tháng 6 năm 2024. (có mặt)

+ *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn:* Luật sư Nguyễn Văn L – Văn phòng Luật sư Nguyễn Văn L thuộc Đoàn Luật sư tỉnh K. (có mặt)

2. Bị đơn: Ông Ngô Hoàng L1, sinh năm 1971, số Căn cước công dân: 091071016311; Cư trú tại: Số B, tổ G, ấp S, xã N, tỉnh An Giang (trước đây là xã N, huyện G, tỉnh Kiên Giang). (có mặt)

+ *Người đại diện theo uỷ quyền của bị đơn:* ông Mai Văn G, sinh năm 1985, số Căn cước công dân: 095085003020, cư trú tại: ấp N, xã N, tỉnh Cà Mau; theo Giấy uỷ quyền số 2297/2025/CCGD ngày 21/10/2025 tại Văn phòng C. (có mặt)

* Người kháng cáo: Ông Ngô Hoàng L1 là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo hồ sơ án sơ thẩm thể hiện:

** Theo đơn khởi kiện đề ngày 20/3/2024 và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa anh Lê Văn B trình bày:*

Giữa anh và ông Ngô Hoàng L1 có quen biết làm ăn qua lại với nhau, anh đi thu mua lúa cho công ty, còn ông Ngô Hoàng L1 làm nghề cò lúa. Đến vụ Đông Xuân năm 2024 cụ thể là ngày 12/11/2023, anh và ông L1 có thỏa thuận là ông L1 mua cho anh số lượng lúa 1.950 tấn lúa gồm các loại như sau:

- Đối với loại lúa ST25, số lượng 1.200 tấn quy ra làm 03 mức giá: Số lượng 600 tấn giá lúa 8.100đồng/kg, tiền cọc 400.000 đồng/tấn; Số lượng 200 tấn giá lúa 8.600đồng/kg, tiền cọc 700.000 đồng/tấn; Số lượng 400 tấn giá lúa 8.700đồng/kg, tiền cọc 700.000 đồng/tấn.

- Đối với loại lúa Đài Thơm, số lượng 750 tấn quy ra làm 02 mức giá: Số lượng 500 tấn giá lúa 9.000đồng/kg, tiền cọc 500.000 đồng/tấn; Số lượng 250 tấn giá lúa 9.300đồng/kg, tiền cọc 500.000 đồng/tấn.

Cụ thể số tấn và giá cọc lúa như sau:

Ngày 12/11/2023 đặt cọc 200 tấn lúa Đài Thơm 8, giá lúa 9.000 đồng/kg, số tiền đưa trực tiếp là 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng). Ngày 13/11/2023 đặt cọc 300 tấn lúa Đài Thơm 8, giá lúa 9.000 đồng/kg, số tiền đưa trực tiếp là 150.000.000 đồng (một trăm năm mươi triệu đồng). Ngày 09/01/2024 đặt cọc 250 tấn lúa Đài Thơm 8, giá lúa 9.300 đồng/kg, số tiền đưa trực tiếp là 125.000.000 đồng (một trăm hai mươi triệu đồng). Ngày 14/01/2024 đặt cọc 600 tấn lúa ST25, giá lúa 8.100 đồng/kg, số tiền đưa trực tiếp là 240.000.000 đồng (hai trăm bốn mươi triệu đồng). Ngày 18/01/2024 đặt cọc 400 tấn lúa ST25, giá lúa 8.700 đồng/kg, số tiền đưa trực tiếp là 280.000.000 đồng (hai trăm tám mươi triệu đồng). Ngày 18/01/2024 đặt cọc 200 tấn lúa ST25, giá lúa 8.600 đồng/kg, số tiền đưa trực tiếp là 140.000.000 đồng (một trăm bốn mươi triệu đồng). Tổng cộng, anh đã giao tiền cọc cho ông L1 số tiền 1.035.000.000 đồng (một tỷ không trăm ba mươi lăm triệu đồng). Tất cả các lần đặt cọc cũng như hợp đồng viết giấy tay ông L1 có ký nhận, có lần anh chuyển khoản cho ông L1 thông qua số tài khoản của Ngân hàng S (STB) số tài khoản 070040563448 do ông L1 đứng tên. Đến ngày thỏa thuận nhận lúa, anh cho ghe tới cân thì ông L1 chỉ giao được 250 tấn lúa ST25 và 370 tấn lúa Đ, khấu trừ hai khoản trên thì trừ tiền cọc 285.000.000 đồng (hai trăm tám mươi lăm triệu

đồng) tương đương 620 tấn. Số lúa còn lại 1.330 tấn lúa của hai giống ST25 và Đài T thì ông L1 không có lúa để giao cho anh tương ứng với số tiền cọc đã đưa 750.000.000 đồng (bảy trăm năm mươi triệu đồng).

Sau đó, anh có gặp ông L1 yêu cầu giao lúa cho anh theo hợp đồng nhưng ông L1 vẫn không có lúa để giao nên anh yêu cầu ông L1 phải hoàn trả lại số tiền cọc 750.000.000 đồng (bảy trăm năm mươi triệu đồng) nhưng ông L1 không đồng ý trả lại cho anh. Ngày 15/3/2024 anh làm đơn yêu cầu chính quyền địa phương giải quyết thì hai bên hòa giải tại ấp S, xã N, ông L1 nói còn 80 tấn lúa ở xã B hẹn 09 giờ ngày 16/3/2024 đến thỏa thuận lại giá lúa với dân, nghe vậy anh cũng chấp nhận. Đến ngày 16/3/2024 anh đến địa điểm ông L1 chỉ thì gặp người tên T1, ông T1 nói ông không liên quan đến việc đặt cọc lúa giữa anh và ông L1 dẫn đến anh không cân được lúa. Anh đã điện thoại cho ông L1 thì không liên lạc được. Nay anh yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông L1 trả lại cho anh số tiền cọc 750.000.000 đồng (bảy trăm năm mươi triệu đồng) ngoài ra không yêu cầu gì thêm.

** Tại bản tự khai và tại phiên tòa sơ thẩm ông Ngô Hoàng L1 trình bày:* Ông thừa nhận có làm ăn qua lại với anh B như anh B trình bày, ông có nhận số tiền cọc của anh B 1.035.000.000 đồng (một tỷ không trăm ba mươi lăm triệu đồng). Số tiền đã trừ cọc 285.000.000 đồng (hai trăm tám mươi lăm triệu đồng) là đúng, còn lại chưa trừ là 750.000.000 đồng. Lý do, không trừ được cọc là do anh B không đưa ghe đến cân lúa, số tiền cọc ông đã bỏ cọc hết cho dân, do anh B không cân nên mất cọc số lúa thỏa thuận cân vào các ngày 24/01/2024 (al) là 200 tấn lúa ST25, ngày 25/01/2024 (al) 200 tấn lúa ST25, ngày 26/01/2024 (al) 200 tấn lúa ST25, ngày 29/01/2024 (al) 200 tấn lúa ST25, ngày 03/2/2024 (al) 200 tấn lúa ST25, ngày 05/02/2024 (al) 200 tấn lúa ST25 tất cả lúa nhận đều ở ấp N, xã B, huyện G, tỉnh Kiên Giang. Do anh B không đem ghe đến cân lúa, dẫn đến người dân bán lúa cho người khác nên không trừ được tiền cọc cho anh B, đây là lỗi của anh B. Ông không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của anh B.

** Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn trình bày tại phiên tòa sơ thẩm:* Theo hợp đồng mua bán lúa giữa nguyên đơn và bị đơn đều xác định số tiền anh Lê Văn B giao cho ông L1 là: 1.035.000.000 đồng (một tỷ không trăm ba mươi lăm triệu đồng), đây là tiền cọc anh B giao cho ông L1 đi bỏ cọc mua lúa cho anh. Hai bên thỏa thuận với nhau về đặt cọc, bên bị đơn đã giao lúa và trừ tiền cọc cho nguyên đơn 285.000.000 đồng, số lúa còn lại ông L1 không giao cho anh B. Việc đặt cọc mua lúa chỉ làm giấy tay không bảo đảm về hình thức nên không xác định được lỗi. Ngoài ra, ông L1 yêu cầu Tòa án xác minh một số hộ dân ông đem bỏ cọc, các hộ dân đều khẳng định không nhận tiền cọc của ông L1 và không biết ông L1 là ai. Ông L1 cũng không có chứng cứ nào chứng minh ông bị thiệt hại mất tiền cọc trong dân. Do đó, số tiền cọc anh B giao cho ông L1 đi bỏ cọc ông L1 đã thừa nhận nêu trên và trừ được 285.000.000 đồng nên đề nghị Hội đồng xét xử

xem xét chấp nhận yêu cầu của anh B, buộc ông L1 phải trả lại cho anh B số tiền cọc còn lại: 750.000.000 đồng (bảy trăm năm mươi triệu đồng).

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 13/2025/DS-ST ngày 16 tháng 7 năm 2025; của Tòa án nhân dân khu vực 5 - tỉnh An Giang đã quyết định:

[1] Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của anh Lê Văn B đối với ông Ngô Hoàng L1.

[2] Buộc ông Ngô Hoàng L1 phải trả cho anh Lê Văn B số tiền cọc mua lúa 750.000.000 đồng (bảy trăm năm mươi triệu đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí Dân sự sơ thẩm, chi phí tố tụng, quyền kháng cáo; quyền thi hành án và thời hiệu thi hành án của các bên đương sự.

Vào ngày 29/7/2025 ông Ngô Hoàng L1 có Đơn kháng cáo bản án dân sự sơ thẩm số: 13/2025/DS-ST, ngày 16/7/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 5 - tỉnh An Giang, cụ thể: ông L1 yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại toàn bộ vụ án, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và huỷ bản án dân sự sơ thẩm.

**** Tại phiên tòa phúc thẩm:***

Người đại diện theo uỷ quyền của bị đơn là ông Mai Văn G và bị đơn là ông Ngô Hoàng L1 trình bày: Đề nghị HĐXX hoãn phiên tòa để triệu tập thêm người làm chứng là những người dân mua bán lúa với ông L1, đề nghị tòa án xác minh thêm và cho rằng tòa án cấp sơ thẩm chưa thu thập và xác minh đầy đủ các chứng cứ liên quan đến những người dân trên. Người kháng cáo đã khiếu nại đối với biên bản tại công an xã (Bút lục số 19) về việc ông B yêu cầu công an xã xác nhận việc ông có mang ghe đến chở lúa nhưng không có lúa là không có thật và đang chờ kết quả khiếu nại từ phía lãnh đạo công an tỉnh. Ông L1 có cung cấp các văn bản xác nhận từ phía người dân và có đại diện ấp và xã ký tên. Trong vụ việc này do giá lúa bị giảm nên ông B bỏ cọc mà ông B lại yêu cầu ông L1 trả cọc là không phù hợp. Do đó, đề nghị HĐXX hoãn phiên tòa.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn là Luật sư Nguyễn Văn L trình bày: đề nghị HĐXX không đồng ý hoãn phiên tòa theo yêu cầu của phía bị đơn do không có căn cứ theo quy định của pháp luật và không liên quan đến nội dung vụ án. Lý do phía bị đơn trình bày là chờ kết quả khiếu nại từ phía lãnh đạo công an để hoãn phiên tòa là không phù hợp. Giữa các bên thành lập hợp đồng

đặt cọc với các quy định rất là chung chung, sơ sài cho nên hợp đồng này là vô hiệu. Nguyên đơn chỉ yêu cầu nhận lại tiền cọc mà không yêu cầu phía bị đơn bồi thường thiệt hại khi vi phạm hợp đồng đặt cọc là đã rất hợp lý và tạo điều kiện cho bị đơn. Phía ông L có thừa nhận là đã nhận cọc từ phía nguyên đơn và ông không chứng minh được là ông đã bỏ cọc tiền lúa cho người dân. Ngoài ra, các hợp đồng mua lúa mà phía bị đơn yêu cầu xác minh và kết quả xác minh tại toà án cấp sơ thẩm là các hợp đồng mua lúa này không có thật và có dấu hiệu của hợp đồng giả mạo do ông L tự soạn vì người dân xác nhận là không lập hợp đồng mua lúa với ông L. Thời gian ghi trên các hợp đồng này không tương ứng với thời gian đặt cọc của ông B cho ông L, những người dân không có nhận tiền cọc của ông L và ông L không có trừ tiền cọc đối với họ vì thế ông L không có lúa từ người dân để giao cho ông B. Về việc giá lúa tăng, không thể nào mà người mua lại không cân lúa để bán vì thế trình bày của phía bị đơn là không có căn cứ. Vì các phân tích trên, đề nghị HĐXX không chấp nhận kháng cáo của phía bị đơn giữ nguyên bản án sơ thẩm

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm và đề xuất hướng giải quyết vụ án:

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử đã chấp hành đầy đủ quy định của Bộ Luật tố tụng dân sự từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử. Các đương sự cũng đã chấp hành đúng các quy định của pháp luật về tố tụng.

Về nội dung giải quyết vụ án: Hợp đồng đặt cọc mà các bên ký kết không thể hiện rõ các điều khoản ràng buộc trách nhiệm giữa các bên, không thể hiện thời gian cụ thể thực hiện nghĩa vụ. Tuy nhiên, các bên có thừa nhận sẽ giao lúa trước ngày 10/2/2024 âm lịch. Phía ông L cung cấp 22 hợp đồng mua bán lúa và ông đã yêu cầu toà cấp sơ thẩm xác minh 22 người trong các hợp đồng mua bán lúa trên và kết quả những người dân này xác định là không có ký kết các hợp đồng này với ông L. Ông L kháng cáo nhưng không đưa ra được chứng cứ mới để chứng minh. Do đó cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông B buộc ông L trả số tiền nhận cọc 750.000.000 đồng lại cho ông B là có căn cứ, nên đề nghị HĐXX căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự để giữ nguyên bản án sơ thẩm của Toà án nhân dân khu vực 5 – An Giang.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Bị đơn, ông Ngô Hoàng L1, làm đơn kháng cáo trong thời hạn luật định và thuộc trường hợp miễn nộp tạm ứng án phí phúc thẩm nên được cấp phúc thẩm chấp nhận thụ lý và giải quyết theo thủ tục phúc thẩm theo quy định tại Điều 285 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2]. Phía bị đơn cho rằng ông Nguyễn Văn L2, sinh năm 1994 là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án này mà Toà án cấp sơ thẩm lại không đưa ông L2 vào tham gia tố tụng là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng. Trong quá trình giải quyết phúc thẩm vụ án, toà án cấp phúc thẩm tiến hành lấy lời khai của ông L2, ông L2 xác định là toàn bộ số tiền ông B yêu cầu ông chuyển cho ông L1 là của ông B, ông B chỉ nhờ ông chuyển giúp sang tài khoản của ông L1, ông xác nhận sự việc này không có liên quan đến ông. Do đó, mặc dù trên thực tế ông L2 là người có chuyển tiền cho ông L1 nhưng ông L2 khai không có liên quan hay ảnh hưởng gì đến quyền lợi và nghĩa vụ của ông nên Toà án không đưa ông L2 vào tham gia tố tụng là có căn cứ; tại phiên tòa phúc thẩm phía bị đơn yêu cầu hoãn phiên tòa với lý do chờ kết quả giải quyết khiếu nại của công an là không có cơ sở chấp nhận.

[3] Xét yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Ngô Hoàng L1, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy:

[3.1] Nguyên đơn và bị đơn đều thừa nhận có việc đặt cọc mua lúa, số tiền nguyên đơn đặt cọc mà bị đơn đã thực nhận là 1.035.000.000 đồng, sau đó bị đơn chỉ giao cho nguyên đơn số lúa tương đương trừ phần cọc 285.000.000 đồng nên bị đơn còn giữ của nguyên đơn số tiền cọc là 750.000.000 đồng. Do đó, có cơ sở để xác định giữa nguyên đơn và bị đơn có xác lập một hợp đồng đặt cọc để thực hiện hợp đồng mua bán lúa. Tuy nhiên, các bên không có thoả thuận cụ thể về thời gian giao lúa và các điều khoản cụ thể khác như chất lượng, số lượng, địa điểm giao lúa từng đợt... trong việc thực hiện mua bán lúa, các bên chỉ thoả thuận miệng giao và nhận lúa trước ngày 10/12/2023 âm lịch. Nguyên đơn cho rằng bị đơn không giao lúa khi đến hạn, bị đơn cho rằng có giao lúa nhưng nguyên đơn không đưa ghe đến để nhận lúa là vi phạm hợp đồng nên mất cọc, vì thế bị đơn không đồng ý trả lại số tiền cọc còn lại là 750.000.000 đồng cho nguyên đơn. Tuy nhiên, bị đơn không cung cấp được chứng cứ để chứng minh là đã thực hiện việc yêu cầu phía nguyên đơn điều ghe để nhận lúa nhưng nguyên đơn không thực hiện, dẫn đến không có cơ sở để chứng minh rằng nguyên đơn đã vi phạm hợp đồng giữa các bên.

[3.2] Mặc khác, nguyên đơn cung cấp được đơn yêu cầu áp S giải quyết việc bị đơn không giao lúa cho phía nguyên đơn, điều này phù hợp với trình bày của nguyên đơn. Đến ngày 15/3/2024, áp S tiến hành giải quyết theo đơn của nguyên đơn, trong nội dung biên bản làm việc tại áp thể hiện nguyên đơn vẫn cho rằng bị đơn không giao đủ lúa cho nguyên đơn, bị đơn cũng thống nhất phần còn lại của lúa Đài thơm 8 sẽ tiếp tục giao, lúa ST thì không thống nhất giá lúa; bị đơn hoàn toàn không đề cập đến lý do không giao được lúa là do nguyên đơn không điều ghe đến nhận lúa là vi phạm hợp đồng nên mất cọc. Do đó, lời trình bày của bị đơn là không có cơ sở chấp nhận.

[3.3] Ngoài ra, bị đơn cho rằng đã đặt cọc cho người dân để mua lúa, thể hiện thông qua các văn bản là hợp đồng mà bị đơn đã ký với người dân (bị đơn cung cấp

ở giai đoạn sơ thẩm) nhưng khi xem xét thời gian trên các hợp đồng này là không phù hợp với thời gian mà phía nguyên đơn tiến hành giao tiền đặt cọc cho bị đơn, tòa án cấp sơ thẩm xác minh những người có tên trong các hợp đồng này thì họ cho rằng không có nhận cọc và mua bán với BĐ.

[3.4] Từ những chứng cứ nêu trên, HĐXX phúc thẩm thấy rằng, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc bị đơn trả lại số tiền đặt cọc 750.000.000 đồng cho nguyên đơn là có căn cứ.

[3.5] Quá trình xét xử phúc thẩm, Bị đơn có cung cấp tường trình của ông Danh Minh T1, nhưng nội dung trình bày ông T1 chỉ nghe từ phía ông L1 nói phía nguyên đơn không điều ghe nhận lúa, phía nguyên đơn không thừa nhận nội dung trên, nên không đủ cơ sở chứng minh bị đơn đã thực hiện đúng hợp đồng mua bán lúa. Phía bị đơn kháng cáo nhưng không cung cấp được tài liệu chứng cứ khác để chứng minh nên HĐXX phúc thẩm không có cơ sở chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn nên giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[4] Án phí dân sự phúc thẩm: Do, kháng cáo không được chấp nhận nên ông Ngô Hoàng L1 phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 148, khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn là ông Ngô Hoàng L1.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 13/2025/DS-ST ngày 16 tháng 7 năm 2025, của Tòa án nhân dân khu vực 05 - tỉnh An Giang bị kháng cáo:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn B đối với ông Ngô Hoàng L1.

2. Buộc ông Ngô Hoàng L1 phải trả cho ông Lê Văn B số tiền cọc mua lúa 750.000.000 đồng (bảy trăm năm mươi triệu đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Yêu cầu của ông Lê Văn B được chấp nhận. H lại cho anh Lê Văn B số tiền tạm ứng án phí đã nộp 17.000.000 đồng (mười bảy triệu đồng) theo biên lai thu tiền số 0002731, ngày 24/4/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Giồng Riềng (nay là phòng thi hành án khu vực 5 - An Giang).

Ông Ngô Hoàng L1 phải chịu án phí dân sự giá ngạch của số tiền 750.000.000 đồng cụ thể: 400.000.000 đồng = 20.000.000 đồng + (350.000.000 đồng x 4%) = 34.000.000 đồng (ba mươi bốn triệu đồng).

4. Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Ngô Hoàng L1 phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tiền án phí Dân sự phúc thẩm, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm 300.000đ mà ông đã nộp theo biên lai số 0000425 ngày 04/8/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh An Giang, do đó ông L1 không phải nộp thêm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tối cao;
- VKSND tỉnh An Giang;
- Thi hành án Dân sự tỉnh An Giang;
- TAND khu vực 5
– tỉnh An Giang;
- Phòng THA-DS
khu vực 5- AG;
- Phòng GĐTK, TTr & THA
TAND tỉnh An Giang ;
- Tòa Dân sự TAND tỉnh An Giang;
- Văn phòng TAND tỉnh An giang;
- Đương sự.
- Lưu: hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Hoàng Vũ